Số: 199/BC-UBND; 10/07/2023; 10:24:4

PHỤ LỤC SỐ 01
KẾ HOẠCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG, QP-AN NĂM 2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023			Ghi chú
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	So KH năm (%)	
A	*B*	*C*	2	3	(4=3/2)	
I	**Về Kinh tế**					
1	**Giá trị sản xuất *(giá so sánh 2010)***	**Tỷ đồng**	**38,567**	**8,239**	**21.4**	
	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	"	228	123	53.8	
	Công nghiệp - xây dựng	"	28,539	6,520	22.8	
	Dịch vụ	"	9,800	1,596	16.3	
1.1	**Giá trị sản xuất *(giá hiện hành)***	**Tỷ đồng**	**53,968**	**13,330**	***24.7***	
	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	"	358	221	61.8	
	Công nghiệp - xây dựng	"	41,929	10,863	25.9	
	Dịch vụ	"	11,682	2,246	19.2	
1.2	**Sản phẩm công nghiệp chủ yếu**					
1.2.1	Xi măng	1000 tấn	13,000	5,590	43	
1.2.2	Clanhke	1000 tấn	3,000	910	30	
1.2.3	Gạch xây	1000 viên	250,000	110,000	44	
1.2.4	Ô tô lắp ráp	cái	780	110	14	
1.2.5	Vô lăng, trụ lái	1000 sp	245	95	39	
1.2.6	Túi chườm nóng, lạnh	1000 cái	3,800	1,580	42	
1.2.7	Sản phẩm may	1000 sp	16,000	6,655	42	
1.2.8	Bao bì xi măng	1000 cái	115,000	47,000	41	
1.2.9	Bánh kẹo	tấn	4,577	1,918	42	
2	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Triệu đồng	78			Đang thực hiện, đến cuối năm thống kê đánh giá

3	Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm	Tấn	4790	3482	72.7		
4	Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao	ha	30	20	66.7		
5	Sản phẩm ocop	SP	1			Đang thực hiện, đến cuối năm thống kê đánh giá	
6	Tổng huy động vốn đầu tư phát triển	Tỷ đồng	6,210	1,450	23		
7	Xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	195	115	59		
8	Thu Ngân sách						
-	Thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	484	124.9	26		
-	Thu ngân sách địa phương	Tỷ đồng	647	360.6	56		
9	Thành lập doanh nghiệp	**Đơn vị**	110	51	46.36		
10	Tỷ lệ đô thị hóa	**%**	93			Đang thực hiện, đến cuối năm thống kê đánh giá	
11	**Giải phóng mặt bằng**	**ha**	**25.6**	**14.7**	**57.5**		
-	DA Nhà nước thu hồi đất	**ha**	8.42	4.72	**56.1**		
-	DA Nhà Đầu tư tự thỏa thuận	**ha**	17.13	9.98	**58.3**		
II	**Về văn hóa - xã hội**						
12	Dân số trung bình	1.000 người				Đang thực hiện, đến cuối năm thống kê đánh giá	
	- Tốc độ tăng dân số	*%*	1			Đang thực hiện, đến cuối năm thống kê đánh giá	
13	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động	%	15.9			Đang thực hiện, đến cuối năm thống kê đánh giá	
14	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	86			Đang thực hiện, đến cuối năm thống kê đánh giá	
15	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chí an toàn thực phẩm nâng cao	%	28.6			Đang thực hiện, đến cuối năm thống kê đánh giá	
16	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	92.6	88.9	- 4		tăng 1 trường (25/27)

	Công nhận lại trường chuẩn quốc gia	Trường	8	6	75	
17	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	8	8	100	Đang thực hiện, đến cuối năm thống kê đánh giá
18	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số	%	95.0	94.5		Đang thực hiện, đến cuối năm thống kê đánh giá
19	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế.	%	100	100	100	Đã đạt, tiếp tục duy trì
20	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn	%	99.5			Đang thực hiện, đến cuối năm thống kê đánh giá
22	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0,96 (giảm 40 hộ)	1.2	0.2	Đang thực hiện, đến cuối năm thống kê đánh giá
23	Tỷ lệ xã, phường, cơ quan, đơn vị đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh	%	30	28	- 2	Đang thực hiện, đến cuối năm thống kê đánh giá
24	Dịch vụ công					Đang thực hiện, đến cuối năm thống kê đánh giá
	Mức độ 3	%	99	98	- 1	
	Mức độ 4	%	95	95	100	
25	Công nhận danh hiệu văn hóa					Đang thực hiện, đến cuối năm thống kê đánh giá
	KDC văn hóa,	%	81	83	2	
	GĐ văn hóa	%	86	86	100	
III	**Về môi trường**					
26	Tỷ lệ che phủ rừng	%	18.3			Đang thực hiện, đến cuối năm thống kê đánh giá
27	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	Đã đạt, tiếp tục duy trì
28	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	99	99		Đã đạt, tiếp tục duy trì
29	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	99	99	100	Đã đạt, tiếp tục duy trì
IV	**Về an ninh trật tự**					
30	Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	86	100	100	Đang thực hiện, đến cuối năm thống kê đánh giá